



Ký bởi: TRUNG TÂM
THÔNG TIN
Giờ ký: 2026-01-
19T14:26:28.4287999+07:00
Địa điểm:
Lý do:

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2026/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tại Tờ trình số 576/TTr-SNNMT ngày 08 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Ban hành định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định khung giá rừng để định giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến khung giá rừng để định giá rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Ban hành định Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

1. Khung giá rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn 29 phường, xã theo Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

2. Khung giá rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn 25 phường, xã theo Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Các trường hợp sử dụng khung giá rừng để định giá rừng

1. Xác định giá rừng trong trường hợp cho thuê rừng.

2. Xác định giá trị rừng phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng.

3. Xác định giá rừng khi thu hồi rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước.

4. Xác định giá để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

5. Các trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, triển khai việc áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh theo đúng quy định của pháp luật và kịp thời tham mưu điều chỉnh khung giá rừng theo quy định. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị địa phương có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp gắn liền với việc giao rừng, cho thuê rừng.

b) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền đề xuất tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

c) Định kỳ trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, báo cáo tình hình triển khai định giá rừng, định khung giá rừng và các vấn đề phát sinh tại địa phương về Bộ Nông

ng nghiệp và Môi trường (Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm) theo quy định.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi có biến động giá trên thị trường ảnh hưởng đến khung giá rừng.

3. Thuế tỉnh Bắc Ninh

Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuyển đến để xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường

a) Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; thu hồi rừng đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện khung giá rừng trên địa bàn đảm bảo theo quy định của pháp luật; trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 47/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã và tổ chức, hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký
Lê Xuân Lợi

Phụ lục 01

KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

(Kèm theo Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 10/01/2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
1	Trường Sơn	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		B	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo	22.109	40.826	10.829	20.141	10.829	20.141	451	543
		4	Rừng nghèo kiệt	13.386	24.675	6.623	12.242	6.623	12.242	140	191
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
2	Nghĩa Phường	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	166.486	298.817	41.602	74.662	124.807	223.986	76	169
		3	Rừng nghèo	153.885	242.581	38.452	60.603	115.357	181.809	76	169
		4	Rừng nghèo kiệt	24.431	48.214	6.089	12.011	18.266	36.034	76	169
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		B	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	43.317	87.319	21.202	43.142	21.202	43.142	914	1.035
		3	Rừng nghèo	27.942	55.553	13.746	27.505	13.746	27.505	451	543
		4	Rừng nghèo kiệt	31.586	54.133	15.723	26.971	15.723	26.971	140	191
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		7	Rừng tre, luồng								
3	Lục Nam	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		B	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt	14.880	40.971	7.348	20.328	7.348	20.328	183	314
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
4	Lục Sơn	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu	358.908	615.852	89.708	153.921	269.124	461.762	76	169
		2	Rừng trung bình	180.768	318.678	45.173	79.627	135.519	238.882	76	169
		3	Rừng nghèo	125.488	212.845	31.353	53.169	94.059	159.507	76	169
		4	Rừng nghèo kiệt	23.917	50.738	5.960	12.642	17.881	37.927	76	169
		5	Rừng chưa có trữ lượng	7.120	14.694	1.761	3.631	5.283	10.894	76	169
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	106.231	295.707	26.539	73.885	79.616	221.654	76	169
		B	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu	168.014	277.574	83.538	138.168	83.538	138.168	938	1.238

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		2	Rừng trung bình	93.226	163.976	46.156	81.471	46.156	81.471	914	1.035
		3	Rừng nghèo	37.580	81.512	18.565	40.485	18.565	40.485	451	543
		4	Rừng nghèo kiệt	18.091	31.857	8.976	15.833	8.976	15.833	140	191
		5	Rừng chưa có trữ lượng	5.551	10.025	2.736	4.963	2.736	4.963	79	99
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	43.198	99.223	21.354	49.241	21.354	49.241	490	742
5	Đông Phú	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		B	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo	51.475	91.492	25.512	45.475	25.512	45.475	451	543
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
6	Cẩm Lý	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		B	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo	14.510	31.003	7.030	15.230	7.030	15.230	451	543
		4	Rừng nghèo kiệt	12.743	29.306	6.301	14.558	6.301	14.558	140	191
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
7	Bảo Đài	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		7	Rừng tre, luồng								
		B	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo	15.605	33.951	7.747	16.877	7.747	16.877	110	197
		4	Rừng nghèo kiệt	14.578	32.952	7.212	16.374	7.212	16.374	154	205
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
8	Bắc Lũng	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		B	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt	11.676	31.138	5.768	15.473	5.768	15.473	140	191
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
9	Biển Động	A	Rừng đặc dụng								
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	68.968	127.061	34.198	63.176	34.198	63.176	573	709
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt	72.242	109.354	36.076	54.594	36.076	54.594	91	165
		5	Rừng chưa có trữ lượng								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
10	Biên Sơn	A	Rừng đặc dụng								
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	121.448	241.561	40.355	80.324	80.709	160.648	384	588
		3	Rừng nghèo	62.373	114.177	20.670	37.872	41.340	75.743	363	562
		4	Rừng nghèo kiệt	31.891	54.598	10.591	18.128	21.183	36.256	117	214
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt	26.891	47.780	13.400	23.807	13.400	23.807	91	165
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
11	Đèo Gia	A	Rừng đặc dụng								
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu	169.716	285.578	84.375	142.206	84.375	142.206	966	1.165
		2	Rừng trung bình	51.583	112.387	25.505	55.851	25.505	55.851	573	685
		3	Rừng nghèo	22.237	50.465	10.929	24.943	10.929	24.943	379	578
		4	Rừng nghèo kiệt	23.178	42.478	11.544	21.159	11.544	21.159	91	159
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	21.969	69.465	10.701	34.333	10.701	34.333	568	798
12	Sa Lý	A	Rừng đặc dụng								
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	67.565	150.763	22.394	50.056	44.787	100.112	384	595
		3	Rừng nghèo	49.465	105.276	16.369	34.907	32.738	69.814	359	556
		4	Rừng nghèo kiệt	24.131	50.073	8.010	16.624	16.020	33.249	101	200
		5	Rừng chưa có trữ lượng								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	65.363	151.851	32.395	75.571	32.395	75.571	573	709
		3	Rừng nghèo	35.809	74.461	17.720	36.951	17.720	36.951	368	560
		4	Rừng nghèo kiệt	18.804	39.119	9.357	19.480	9.357	19.480	91	159
		5	Rừng chưa có trữ lượng	4.975	10.799	2.461	5.326	2.461	5.326	54	147
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
13	Son Hải	A	Rừng đặc dụng								
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	97.846	203.578	32.487	67.665	64.974	135.331	384	582
		3	Rừng nghèo	52.554	108.744	17.397	36.061	34.794	72.121	363	562
		4	Rừng nghèo kiệt	24.487	52.552	8.129	17.461	16.258	34.921	101	170
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		3	Rừng nghèo	10.692	38.109	5.164	18.780	5.164	18.780	363	549
		4	Rừng nghèo kiệt	29.175	53.572	14.545	26.706	14.545	26.706	86	159
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
14	Tân Sơn	A	Rừng đặc dụng								
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	77.009	174.013	25.541	57.818	51.083	115.636	384	559
		3	Rừng nghèo	52.490	107.851	17.376	35.758	34.751	71.516	363	577
		4	Rừng nghèo kiệt	21.795	49.398	7.226	16.395	14.452	32.789	117	214
		5	Rừng chưa có trữ lượng	5.906	13.528	1.949	4.469	3.898	8.937	59	122
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	54.205	119.557	26.816	59.409	26.816	59.409	573	740
		3	Rừng nghèo	28.773	68.029	14.202	33.722	14.202	33.722	368	585
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	51.490	116.495	25.461	57.828	25.461	57.828	568	839

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
15	An Lạc	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu	885.939	1.347.436	221.482	336.840	664.447	1.010.519	10	77
		2	Rừng trung bình	298.140	475.676	74.533	118.900	223.598	356.699	10	77
		3	Rừng nghèo	150.901	237.289	37.723	59.303	113.169	177.909	10	77
		4	Rừng nghèo kiệt	18.685	40.003	4.669	9.981	14.007	29.944	10	77
		5	Rừng chưa có trữ lượng	21.766	31.840	5.439	7.941	16.317	23.822	10	77
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	212.391	455.183	53.095	113.777	159.286	341.330	10	77
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu	433.252	665.720	144.147	221.580	288.293	443.161	812	978
		2	Rừng trung bình	216.858	345.425	72.081	114.863	144.161	229.726	616	836
		3	Rừng nghèo	80.463	134.364	26.646	44.537	53.291	89.075	525	752
		4	Rừng nghèo kiệt	30.282	47.773	10.068	15.873	20.135	31.746	80	154
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	184.112	336.602	61.169	111.892	122.338	223.784	605	926
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	102.004	159.950	50.700	79.553	50.700	79.553	605	844
		3	Rừng nghèo	70.147	104.133	34.885	51.777	34.885	51.777	377	579
		4	Rừng nghèo kiệt	29.748	49.807	14.828	24.827	14.828	24.827	93	153

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
16	Đại Sơn	5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu	91.110	178.897	45.162	88.960	45.162	88.960	786	976
		2	Rừng trung bình	50.789	103.649	25.095	51.413	25.095	51.413	599	823

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		3	Rừng nghèo	62.505	96.585	31.067	48.016	31.067	48.016	372	552
		4	Rừng nghèo kiệt	15.512	32.232	7.710	16.040	7.710	16.040	93	153
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	17.946	47.731	8.662	23.422	8.662	23.422	622	887
17	Dương Hưu	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	180.402	291.368	59.929	96.864	119.858	193.728	616	777
		3	Rừng nghèo	105.825	174.171	35.100	57.813	70.199	115.625	525	733
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng	8.379	14.944	2.774	4.935	5.549	9.871	56	138
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	131.252	255.667	43.549	84.925	87.098	169.849	605	893
		C	Rừng sản xuất								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	74.252	141.588	36.823	70.389	36.823	70.389	605	811
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	70.419	136.192	34.901	67.666	34.901	67.666	617	859
18	Sơn Động	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	151.561	239.656	75.478	119.444	75.478	119.444	605	769
		3	Rừng nghèo	83.630	130.471	41.626	64.968	41.626	64.968	377	535
		4	Rừng nghèo kiệt	29.200	50.865	14.553	25.356	14.553	25.356	93	153
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	89.277	155.313	44.327	77.199	44.327	77.199	622	916
19	Tây Yên Tử	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu	222.813	423.971	55.701	105.973	167.102	317.920	10	77
		2	Rừng trung bình	239.278	395.142	59.817	98.766	179.451	296.298	10	77
		3	Rừng nghèo	151.370	247.538	37.840	61.865	113.520	185.596	10	77
		4	Rừng nghèo kiệt	64.214	105.596	16.051	26.380	48.153	79.139	10	77
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	207.028	391.070	51.754	97.748	155.263	293.245	10	77
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	128.525	236.636	42.637	78.593	85.273	157.186	616	856
		3	Rừng nghèo	72.255	127.572	23.910	42.251	47.820	84.502	525	819

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	112.320	212.462	37.238	70.502	74.477	141.003	605	958
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	89.204	156.282	44.300	77.720	44.300	77.720	605	842
		3	Rừng nghèo	59.371	102.588	29.497	51.031	29.497	51.031	377	527
		4	Rừng nghèo kiệt	37.587	64.448	18.747	32.161	18.747	32.161	93	126
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	56.475	105.823	27.920	52.476	27.920	52.476	635	872
20	Tuấn Đạo	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		2	Rừng trung bình	93.961	187.281	31.115	62.157	62.230	124.313	616	811
		3	Rừng nghèo	89.684	151.186	29.720	50.155	59.439	100.310	525	721
		4	Rừng nghèo kiệt	30.126	60.675	10.015	20.180	20.031	40.360	80	135
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	89.914	180.351	29.770	59.788	59.539	119.576	605	987
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu	126.526	245.711	62.862	122.352	62.862	122.352	802	1.008
		2	Rừng trung bình	115.516	180.131	57.456	89.666	57.456	89.666	605	798
		3	Rừng nghèo	69.931	112.691	34.777	56.069	34.777	56.069	377	552
		4	Rừng nghèo kiệt	18.327	34.673	9.117	17.260	9.117	17.260	93	153
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	77.833	137.318	38.605	68.237	38.605	68.237	622	843
21	Vân Sơn	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	152.151	234.214	75.773	116.723	75.773	116.723	605	769
		3	Rừng nghèo	65.704	97.214	32.663	48.337	32.663	48.337	377	539
		4	Rừng nghèo kiệt	32.586	54.688	16.247	27.270	16.247	27.270	93	147
		5	Rừng chưa có trữ lượng	2.773	5.881	1.352	2.877	1.352	2.877	70	126
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
22	Yên Định	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu	494.249	758.301	246.724	378.662	246.724	378.662	802	976
		2	Rừng trung bình	281.628	431.367	140.512	215.262	140.512	215.262	605	844
		3	Rừng nghèo	82.670	134.159	41.147	66.790	41.147	66.790	377	579
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	268.361	402.473	133.870	200.793	133.870	200.793	622	887
23	Kiên Lao	A	Rừng đặc dụng								
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu	347.292	688.432	115.613	229.262	231.226	458.523	452	647

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		2	Rừng trung bình	64.361	142.447	21.327	47.286	42.654	94.573	379	588
		3	Rừng nghèo	60.978	126.592	20.210	42.004	40.420	84.007	348	580
		4	Rừng nghèo kiệt	32.819	62.583	10.904	20.784	21.808	41.567	106	233
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	86.107	162.990	42.772	81.131	42.772	81.131	562	728
		3	Rừng nghèo	55.560	104.233	27.596	51.824	27.596	51.824	368	585
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
24	Nam Dương	A	Rừng đặc dụng								
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo	43.148	92.397	21.390	45.927	21.390	45.927	368	543
		4	Rừng nghèo kiệt	33.127	59.925	16.405	29.707	16.405	29.707	316	511
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
25	Phượng Sơn	A	Rừng đặc dụng								
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt	20.418	43.054	10.156	21.401	10.156	21.401	106	252
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
26	Đồng Kỳ	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		C	Rừng sản xuất								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	78.476	140.860	39.067	70.192	39.067	70.192	343	476
		3	Rừng nghèo	56.046	99.851	27.867	49.695	27.867	49.695	311	460
		4	Rừng nghèo kiệt	23.448	39.683	11.613	19.698	11.613	19.698	222	288
		5	Rừng chưa có trữ lượng	6.727	8.559	2.194	4.175	4.389	4.175	144	209
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	67.844	127.458	33.630	63.299	33.630	63.299	585	860
27	Tam Tiến	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	59.884	112.532	29.770	56.047	29.770	56.047	343	437
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		7	Rừng tre, luồng								
28	Xuân Lương	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		B	Rừng Phòng hộ								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	70.755	132.491	23.492	44.008	46.983	88.015	280	469

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		3	Rừng nghèo	21.327	48.205	7.006	15.951	14.012	31.902	308	352
		4	Rừng nghèo kiệt	20.756	40.919	6.837	13.540	13.674	27.081	245	297
		5	Rừng chưa có trữ lượng	5.450	10.314	1.755	3.346	3.510	6.693	185	274
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	56.940	119.567	18.804	39.621	37.608	79.243	527	702
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình	75.046	134.968	37.351	67.269	37.351	67.269	343	429
		3	Rừng nghèo	47.041	85.582	23.365	42.561	23.365	42.561	311	460
		4	Rừng nghèo kiệt	21.534	36.759	10.656	18.236	10.656	18.236	222	288
		5	Rừng chưa có trữ lượng	4.990	6.827	1.615	3.309	3.231	3.309	144	209
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	67.027	129.835	33.221	64.503	33.221	64.503	585	829
29	Yên Thế	A	Rừng đặc dụng								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		B	Rừng Phòng hộ								

STT	Xã/Phường	Trạng thái		Khung giá rừng		Giá trị LS		Giá trị MT		Giá quyền SDR	
				Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
0	1	2		3 = 5+7+9	4 = 6+8+10	5	6	7	8	9	10
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo								
		4	Rừng nghèo kiệt								
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								
		C	Rừng sản xuất								
		1	Rừng giàu								
		2	Rừng trung bình								
		3	Rừng nghèo	25.198	48.262	12.444	23.904	12.444	23.904	311	454
		4	Rừng nghèo kiệt	16.327	32.888	8.034	16.246	8.034	16.246	259	397
		5	Rừng chưa có trữ lượng								
		6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa								

Phụ lục 02**KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

(Kèm theo Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

STT	Xã/ Phường	Trạng thái		Cấp tuổi - Năm trồng	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
					Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Lục Sơn	I	Rừng đặc dụng									
		1	Keo+Lim	4-2014	148,889	159,071	25,988	28,658	83,919	87,426	38,982	42,987
		2	Vôi	2-2015	100,715	119,822	20,492	25,988	49,485	54,852	30,738	38,982
2	Nghĩa Phường	I	Rừng đặc dụng									
		1	Keo+Lim	4-2014	148,889	159,071	25,988	28,658	83,919	87,426	38,982	42,987
		2	Thông	9-1984	447,169	487,098	20,438	22,560	396,074	430,698	30,657	33,840
3	Biên Sơn	I	Phòng hộ									
		1	Bạch đàn	3-2018	207,485	239,166	44,311	50,443	96,708	113,060	66,466	75,664
		2	Keo	3-2016	237,709	266,209	44,311	50,443	126,933	140,103	66,466	75,664
4	Kiên Lao	I	Phòng hộ									
		1	Keo	6-2007	254,867	281,992	18,226	20,467	209,303	230,825	27,339	30,700
		2	Thông	9-1980	527,891	542,784	20,438	22,560	476,796	486,384	30,657	33,840
5	Sa Lý	I	Phòng hộ									
		1	Keo	5-2012	211,368	273,976	17,975	36,143	166,431	183,617	26,962	54,215
		2	Keo	6-2007	224,597	260,102	18,226	20,467	179,032	208,935	27,339	30,700

STT	Xã/ Phường	Trạng thái		Cấp tuổi - Năm trồng	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
					Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
6	Sơn Hải	I	Phòng hộ									
		1	Bạch đàn	2-2019	145,745	167,975	36,354	41,503	54,860	64,219	54,531	62,254
		2	Keo	5-2011	211,368	273,976	17,975	36,143	166,431	183,617	26,962	54,215
		II	Sản xuất								-	-
		1	Keo	5-2011	318,539	383,866	17,975	36,143	282,589	311,579	17,975	36,143
7	Tân Sơn	I	Phòng hộ									
		1	Bạch đàn	2-2019	145,745	167,975	36,354	41,503	54,860	64,219	54,531	62,254
		2	Bạch đàn	3-2018	207,485	239,166	44,311	50,443	96,708	113,060	66,466	75,664
		3	Bạch đàn	8-2002	145,320	166,952	13,411	14,608	111,791	130,433	20,117	21,911
		4	Keo	2-2019	214,872	240,703	36,354	41,503	123,987	136,946	54,531	62,254
		5	Keo	3-2017, 2018	237,709	266,209	44,311	50,443	126,933	140,103	66,466	75,664
		6	Keo	4-2013, 2014	217,665	242,857	27,803	31,735	148,158	163,520	41,704	47,602
		7	Keo	6-2009	224,597	260,102	18,226	20,467	179,032	208,935	27,339	30,700
		8	Keo	7-2004	261,513	302,723	15,879	17,583	221,816	258,765	23,818	26,374
		9	Keo	8-2001	297,311	327,363	13,411	14,608	263,782	290,844	20,117	21,911
		10	Thông	1-2020	39,764	73,461	39,764	73,461				
		11	Vôi thuốc	1-2020	39,764	73,461	39,764	73,461				
		II	Sản xuất			-					-	-
		1	Keo	5-2012	318,539	383,866	17,975	36,143	282,589	311,579	17,975	36,143

STT	Xã/ Phường	Trạng thái		Cấp tuổi - Năm trồng	Khung giá rường		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
					Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
		2	Thông	5-2002	223,928	241,240	15,585	20,310	192,758	200,620	15,585	20,310
8	An Lạc	I	Đặc dụng									
		1	Thông Keo	5-2004	335,630	359,436	15,585	20,310	296,667	308,662	23,378	30,465
		II	Phòng hộ									
		1	Thông Keo	4-2006	243,214	262,488	17,415	21,883	199,678	207,781	26,122	32,824
		III	Sản xuất		-	-					-	-
		1	Bạch đàn	1-2022	105,286	144,209	19,080	31,296	67,126	81,617	19,080	31,296
		2	Bạch đàn	2-2019	195,124	227,396	36,354	41,503	122,415	144,391	36,354	41,503
		3	Keo	1-2022	85,425	120,178	19,080	31,296	47,265	57,585	19,080	31,296
9	Dương Hưu	I	Phòng hộ									
		1	Thông + Keo	5-2003	397,408	423,710	15,585	20,310	358,444	372,935	23,378	30,465
		II	Sản xuất		-	-					-	-
		1	Keo	4-2014	256,056	284,536	27,803	31,735	200,450	221,067	27,803	31,735
10	Tây Yên Tử	I	Phòng hộ									
		1	Thông + Keo	3-2013	206,690	258,717	17,975	36,143	161,753	168,358	26,962	54,215
		II	Sản xuất		-	-					-	-
		1	Keo	4-2013	256,056	284,536	27,803	31,735	200,450	221,067	27,803	31,735
11	Tuần Đạo	I	Sản xuất		-	-					-	-
		1	Bạch đàn	2-2020	195,124	227,396	36,354	41,503	122,415	144,391	36,354	41,503

STT	Xã/ Phường	Trạng thái		Cấp tuổi - Năm trồng	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
					Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
		2	Keo	1-2022	85,425	120,178	19,080	31,296	47,265	57,585	19,080	31,296
		3	Keo	2-2019	192,806	224,668	36,354	41,503	120,098	141,663	36,354	41,503
12	Việt Yên	I	Phòng hộ									
		1	Keo	1-2022	67,707	101,642	19,080	31,296	20,007	23,401	28,620	46,944
13	Đại Đồng	I	Phòng hộ									
		1	Keo	10-1996	259,873	278,732	46,038	47,651	144,778	159,603	69,057	71,477
		2	Keo và trồng bổ sung Thông + Keo	9-2000	243,411	283,200	44,769	55,238	131,489	145,106	67,153	82,856
		3	Keo và bổ sung Thông + Keo	4-2015	650,718	920,962	195,319	296,223	162,419	180,405	292,979	444,334
		4	Keo + Thông và bổ sung Thông + Keo	10-1996	290,893	305,632	46,038	47,651	175,797	186,503	69,057	71,477
		5	Keo + Thông và bổ sung Thông + Keo	9-2000	315,553	330,696	55,902	57,677	175,797	186,503	83,853	86,516
		6	Keo + Thông và bổ sung Thông + Keo	7-2005	300,664	353,747	43,436	59,990	192,075	203,772	65,153	89,985
		7	Thông và bổ sung Thông	6-1996	465,114	492,515	49,071	51,690	342,436	363,290	73,607	77,535
		8	Thông + Keo và bổ sung Thông + Keo	6-1997	286,292	303,388	45,224	47,842	173,232	183,782	67,836	71,764
		9	Thông + Keo và bổ sung	5-2000	268,209	306,442	44,437	55,902	157,118	166,686	66,655	83,853

STT	Xã/ Phường	Trạng thái		Cấp tuổi - Năm trồng	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
					Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
			Thông + Keo									
		10	Thông + Keo và bổ sung Thông + Keo	4-2010	356,965	832,345	109,771	296,223	82,538	91,788	164,656	444,334
14	Đông Cứu	I	Phòng hộ									
		1	Keo và bổ sung Bạch đàn + Keo	9-1998	248,601	593,511	44,159	176,463	138,203	152,355	66,239	264,694
		2	Keo + Thông và bổ sung Thông + Keo + Giỏi + Long nảo + Lát + Lim	9-1998	286,195	630,421	44,159	177,567	175,797	186,503	66,239	266,351
		3	Keo + Thông và bổ sung Thông + Keo	6-2009	406,834	451,867	120,401	137,863	166,031	176,142	120,401	137,863
		4	Keo + và bổ sung Thông + Keo + Giỏi + Long nảo + Lát + Lim	5-2011	348,064	635,807	100,907	213,438	95,797	102,211	151,360	320,158
		5	Lát và trồng bổ sung Lát	1-2017	97,637	277,535	97,637	277,535				
		6	Thông + Keo và bổ sung Thông + Keo + Giỏi + Long nảo + Lát + Lim	6-1998	286,292	598,241	45,224	165,784	173,232	183,782	67,836	248,676
		7	Thông + Keo và bổ sung Thông + Keo	6-1999	263,680	279,467	45,224	47,842	173,232	183,782	45,224	47,842

STT	Xã/ Phường	Trạng thái		Cấp tuổi - Năm trồng	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
					Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
		8	Thông + Keo và bổ sung Thông + Keo + Giỏi + Long nảo + Lát + Lim	5-2003	267,515	321,661	44,159	61,990	157,118	166,686	66,239	92,985
		9	Thông + Keo và bổ sung Thông + Keo + Giỏi + Long nảo + Lát + Lim	3-2010	453,892	870,341	134,756	296,223	117,002	129,785	202,134	444,334
		10	Thông + Keo và bổ sung Thông + Keo	3-2010	386,514	437,635	134,756	153,925	117,002	129,785	134,756	153,925
		11	Trám + Sấu và bổ sung Trám + Sấu	1-2019	97,637	277,535	97,637	277,535				
		12	Bạch đàn và trồng bổ sung Bạch đàn	5-2010	266,967	307,803	100,907	117,571	65,153	72,660	100,907	117,571
15	Liên Bảo	I	Phòng hộ									
		1	Bạch đàn và trồng bổ sung Bạch đàn	10-1996	283,401	297,684	46,038	47,651	168,306	178,555	69,057	71,477
		2	Keo và bổ sung Keo + Thông + Trám trắng + long nảo + Lim + Lát	10-1997	259,873	673,518	46,038	205,566	144,778	159,603	69,057	308,349
		3	Keo	10-1996	259,873	276,813	46,038	46,884	144,778	159,603	69,057	70,326
		4	Keo và trồng bổ sung Keo	4-2014	641,289	901,903	195,319	296,223	152,991	161,347	292,979	444,334

STT	Xã/ Phường	Trạng thái		Cấp tuổi - Năm trồng	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
					Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
		1	Bạch đàn và trồng bổ sung Bạch đàn	10-1996	283,401	297,684	46,038	47,651	168,306	178,555	69,057	71,477
		2	Keo và trồng bổ sung Keo	5-2010	354,167	478,538	106,506	153,925	87,902	93,725	159,759	230,888
		3	Keo + Bạch đàn và trồng bổ sung Keo + Bạch đàn	6-2009	298,606	535,471	47,675	137,863	179,418	190,814	71,513	206,794
		4	Keo + Thông và trồng bổ sung Keo + Trám trắng + Lim + Lát + Giỏi + Re + Long nảo	10-1996	293,008	829,048	46,884	257,018	175,797	186,503	70,326	385,527
		5	Keo + Thông và trồng bổ sung Keo + Thông	10-1996, 1997	293,008	315,728	46,884	51,690	175,797	186,503	70,326	77,535
		6	Thông và trồng bổ sung Thông	6-1997	465,114	492,515	49,071	51,690	342,436	363,290	73,607	77,535
		7	Thông + Keo và trồng bổ sung Keo + Thông + Trám trắng + Lim + Lát + Giỏi + Re + Long nảo....	6-1996	290,920	693,496	47,075	203,886	173,232	183,782	70,613	305,828
17	Phù Lãng	I	Phòng hộ									
		1	Bạch đàn và trồng bổ sung bạch đàn	6-2008	424,523	447,106	137,711	143,181	80,246	89,153	206,566	214,772
		2	Bạch đàn và trồng bổ sung Vải	5-2010	453,455	517,815	124,559	144,148	142,056	157,446	186,839	216,221

STT	Xã/ Phường	Trạng thái		Cấp tuổi - Năm trồng	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
					Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
		3	Bạch đàn và trồng bổ sung Keo	2-2019	539,935	649,380	185,644	225,549	75,825	85,509	278,465	338,323
		4	Bạch đàn + Thông và trồng bổ sung bạch đàn	9-2000	377,137	405,444	58,431	60,206	231,060	254,929	87,646	90,309
		5	BD + Thông và trồng bổ sung bạch đàn	6-2009	478,460	565,702	137,711	166,834	134,182	148,618	206,566	250,251
		6	Keo và trồng bổ sung Keo	9-2000	279,469	297,384	59,287	61,062	131,251	144,729	88,931	91,593
		7	Keo và trồng bổ sung Keo	8-2001	270,540	289,165	55,715	57,774	131,251	144,729	83,573	86,662
		8	Keo và trồng bổ sung Keo	7-2004	338,418	355,030	59,262	61,228	190,263	201,961	88,893	91,842
		9	Keo và trồng bổ sung Keo	6-2008, 2009	403,906	490,579	114,931	144,548	116,578	129,209	172,397	216,822
		10	Keo và trồng bổ sung Vải	2-2019	546,329	624,513	185,644	212,782	82,220	92,559	278,465	319,173
		11	Keo + Bạch đàn và trồng bổ sung Keo + Bạch đàn	9-2000	216,124	227,708	59,287	61,062	67,907	75,053	88,931	91,593
		12	Keo + Thông và trồng bổ sung Keo + Thông	9-2000	320,063	335,206	58,431	60,206	173,986	184,692	87,646	90,309
		13	Keo + Thông và trồng bổ sung Keo + Thông	8-2001	406,066	427,475	55,741	57,802	266,714	282,971	83,612	86,702
		14	Keo + Thông và trồng bổ sung Keo + Thông	7-2004	338,418	355,030	59,262	61,228	190,263	201,961	88,893	91,842
		15	Keo + Vải và trồng bổ sung Vải, Keo + Thông	3-2016	618,734	706,291	227,584	259,906	49,775	56,527	341,376	389,859

STT	Xã/ Phường	Trạng thái		Cấp tuổi - Năm trồng	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
					Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
		16	Thông và trồng bổ sung Thông	5-2000	484,201	509,367	56,706	58,431	342,436	363,290	85,059	87,646
		17	Thông và trồng bổ sung Thông	4-2005	309,301	458,289	59,262	114,931	161,146	170,960	88,893	172,397
		18	Thông và trồng bổ sung Thông	3-2010	412,732	497,225	102,201	132,085	157,229	167,013	153,302	198,127
		19	Thông + Keo và trồng bổ sung Keo + Thông	5-2000, 2001, 2004	288,880	313,809	57,802	64,256	144,377	153,169	86,702	96,384
		20	Thông + Keo và trồng bổ sung Keo + Thông	4-2005, 2008, 2009	256,661	468,791	62,315	144,548	100,873	107,422	93,473	216,822
		21	Thông + Keo và trồng bổ sung Keo + Thông	3-2010	422,651	839,462	133,424	296,223	89,092	98,906	200,135	444,334
		22	Thông + Keo và trồng bổ sung Keo + Thông	2-2017	648,211	883,876	227,584	319,630	79,251	84,800	341,376	479,445
		23	Thông + Bạch đàn và trồng bổ sung Thông + Bạch đàn	4-2009	419,967	619,744	67,857	141,508	250,325	265,975	101,785	212,261
18	Tân Chi	I	Phòng hộ									
		1	Keo và trồng bổ sung Keo	10-1997	240,904	276,813	38,450	46,884	144,778	159,603	57,676	70,326
19	Tiên Du	I	Phòng hộ									
		2	Keo và trồng bổ sung Keo	9-2000	241,649	279,609	44,159	53,952	131,251	144,729	66,239	80,928

STT	Xã/ Phường	Trạng thái		Cấp tuổi - Năm trồng	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
					Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
20	Hạp Lĩnh	I	Phòng hộ									
		1	Keo và trồng bổ sung Keo	10-1997	259,236	278,354	45,934	47,651	144,400	159,226	68,901	71,477
		2	Keo và trồng bổ sung Keo	4-2014	749,721	853,036	277,695	316,210	55,485	62,510	416,542	474,315
		3	Keo + Thông và trồng bổ sung Keo + Thông	6-2009	325,219	532,238	69,989	148,975	150,246	159,801	104,984	223,462
21	Bồng Lai	I	Phòng hộ									
		1	Thông + Keo và trồng bổ sung Thông + Keo	3-2010	458,427	873,453	133,424	296,223	124,868	132,896	200,135	444,334
22	Đào Viên	I	Phòng hộ									
		1	Bạch đàn và trồng bổ sung Bạch đàn	6-2008	256,383	433,431	70,455	137,711	80,246	89,153	105,682	206,566
		2	Bạch đàn và trồng bổ sung Keo	2-2019	508,567	614,797	185,644	225,549	44,458	50,926	278,465	338,323
		3	Bạch đàn + Keo và trồng bổ sung Vải	6-2009	266,522	517,415	70,455	166,834	90,384	100,331	105,682	250,251
		4	Bạch đàn + Keo và trồng bổ sung Bạch đàn + Keo	6-2008	266,522	322,942	70,455	89,044	90,384	100,331	105,682	133,567
		5	BĐ + Keo và trồng bổ sung Lim + Lát + Long nhãn + Giổi + Trám + Re	2-2019	928,332	1,148,321	348,501	433,392	57,079	64,841	522,752	650,088

STT	Xã/ Phường	Trạng thái		Cấp tuổi - Năm trồng	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
					Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
		6	BĐ + Thông và trồng bổ sung BĐ + Thông	6-2008	285,350	538,173	70,455	166,834	109,212	121,089	105,682	250,251
		7	Keo và trồng bổ sung Keo	2-2019	226,226	280,852	60,787	78,828	74,258	83,781	91,181	118,243
		8	Keo + Bạch đàn và trồng bổ sung Keo + Thông + Bạch đàn	7-2006	325,457	393,946	58,821	78,828	178,403	196,875	88,232	118,243
		9	Keo + Bạch đàn và trồng bổ sung Thông + Muồng	4-2015	943,825	1,091,960	316,031	368,476	153,747	170,769	474,047	552,715
		10	Keo + Thông và trồng bổ sung Thông + Keo	10-1997	283,299	303,820	43,725	47,651	173,986	184,692	65,588	71,477
		11	Keo + Thông và trồng bổ sung Keo + Thông	9-2000	320,063	335,206	58,431	60,206	173,986	184,692	87,646	90,309
		12	Keo + Thông và trồng bổ sung Vải	8-2001, 2002	405,751	436,171	55,615	61,280	266,714	282,971	83,423	91,920
		13	Keo + Thông và trồng bổ sung Keo + Thông	7-2004	842,360	862,307	260,209	263,509	191,837	203,534	390,314	395,264
		14	Keo + Thông và trồng bổ sung Keo + Thông	6-2009	334,507	526,164	71,822	144,548	154,953	164,794	107,733	216,822
		15	Thông và trồng bổ sung Thông	4-2009	291,135	477,668	69,892	141,508	116,405	123,899	104,838	212,261
		16	Thông và trồng bổ sung Thông	3-2010	374,514	461,477	115,589	144,148	85,542	101,109	173,383	216,221

STT	Xã/ Phường	Trạng thái		Cấp tuổi - Năm trồng	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
					Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
		17	Thông + Keo và trồng bổ sung Thông + Keo	5-2000, 2004	262,912	306,682	50,101	64,256	137,659	146,042	75,152	96,384
		18	Thông + Keo và trồng bổ sung Thông + Keo	4-2008, 2009	416,336	428,152	141,508	144,548	62,567	66,783	212,261	216,822
		19	Thông + Keo và trồng bổ sung Thông + Keo	3-2010	458,427	878,936	133,424	296,223	124,868	138,380	200,135	444,334
		20	Thông + Keo và trồng bổ sung Thông + Keo	2-2017	839,101	895,329	303,940	324,211	79,251	84,800	455,910	486,317
		21	Thông + Bạch đàn và trồng bổ sung Thông + Bạch đàn	4-2009	375,737	567,422	69,892	141,508	201,007	213,654	104,838	212,261
23	Kinh Bắc	I	Phòng hộ									
		1	Keo và trồng bổ sung Keo	9-1998, 1999	254,986	268,644	57,882	58,814	110,281	121,609	86,823	88,221
		2	Thông + Keo và trồng bổ sung Thông + Keo	3-2014	539,764	1,071,499	179,740	389,887	90,413	96,780	269,610	584,831
24	Nam Sơn	I	Phòng hộ									
		1	Bạch đàn và trồng bổ sung Bạch đàn	10-1997	282,904	304,448	45,934	47,651	168,068	185,319	68,901	71,477
		2	Bạch đàn và trồng bổ sung Thông + Keo + Lim + Re + Trám + Long nhãn	7-2005	795,603	852,026	283,097	302,055	87,860	96,890	424,646	453,082

STT	Xã/ Phường	Trạng thái		Cấp tuổi - Năm trồng	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
					Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
		3	Bạch đàn và trồng bổ sung Bạch đàn	7-2006	194,307	247,535	42,579	60,258	87,860	96,890	63,869	90,387
		4	Bạch đàn và trồng bổ sung Bạch đàn	6-2009	223,443	402,951	47,675	114,931	104,255	115,623	71,513	172,397
		5	BĐ + Thông và trồng bổ sung BĐ + Thông	6-2009	302,034	477,668	74,252	141,508	116,405	123,899	111,377	212,261
		6	Keo và trồng bổ sung Keo	9-1998	248,224	286,857	44,159	53,952	137,826	151,977	66,239	80,928
		7	Keo và trồng bổ sung Vải	7-2004	211,402	233,500	42,579	47,106	104,954	115,736	63,869	70,658
		8	Keo + Thông và trồng bổ sung Thông + Keo + Lim + Re + Trám + Long nhãn...	8-2003	417,371	941,874	60,263	263,561	266,714	282,971	90,394	395,342
		9	Keo + Thông và trồng bổ sung Thông + Keo + Lim + Lát + Long nhãn	7-2004, 2005, 2006	842,360	862,307	260,209	263,509	191,837	203,534	390,314	395,264
		10	Keo + Thông và trồng bổ sung Thông + Keo + Lim + Lát + Long nhãn	6-2007, 2008, 2009	508,722	831,405	141,508	266,644	154,953	164,794	212,261	399,966
		11	Keo + Thông và trồng bổ sung Thông + Keo + Lim + Lát + Long nhãn	5-2010	467,091	828,774	159,828	301,417	67,521	75,232	239,742	452,125
		12	Keo + Thông và trồng bổ sung Thông + Keo + Lim	2-2019	856,289	931,396	322,538	350,910	49,944	54,122	483,807	526,364

STT	Xã/ Phường	Trạng thái		Cấp tuổi - Năm trồng	Khung giá rừng		Tổng đầu tư		Thu nhập dự kiến		Giá trị MT	
					Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
		1	Keo và trồng bổ sung Keo	10-1996	259,496	278,354	46,038	47,651	144,400	159,226	69,057	71,477
		2	Keo và trồng bổ sung Keo	6-2008	235,766	416,537	47,675	114,931	116,578	129,209	71,513	172,397
		3	Keo+Thông và trồng bổ sung Long nhãn + Lát	9-1998	879,244	891,309	298,174	299,734	133,809	141,973	447,261	449,602
		4	Keo+Thông và trồng bổ sung Keo + Thông	8-2001	384,207	401,957	58,918	60,230	236,913	251,382	88,376	90,345
		5	Keo + Xoan và trồng bổ sung Keo + Xoan	9-1998	283,900	296,388	57,254	58,814	140,766	149,353	85,880	88,221
		6	Thông + Keo và trồng bổ sung Keo + Thông	5-2004	319,793	332,375	62,156	63,184	164,403	174,415	93,234	94,776
		7	Thông + Keo và trồng bổ sung Keo + Thông	4-2005	320,190	461,743	62,315	114,931	164,403	174,415	93,473	172,397
		8	Thông + Keo và trồng bổ sung Keo + Thông	3-2010	413,226	812,202	138,622	296,391	66,670	71,223	207,933	444,587